

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TIỀN DU
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2024/DS-ST

Ngày: 30/5/2024

V/v “Tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TIỀN DU, TỈNH BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Quang

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Quang Lưu;

2. Bà Lê Thị Xuân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Hà Trang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 5 năm 2024 tại Phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 40/2024/TLST-DS ngày 11 tháng 01 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2024/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2024/QĐST-DS ngày 20 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Trần Văn D** (tên gọi khác: **V**), sinh năm 1962; địa chỉ: **Thôn Đ, xã V, huyện T, tỉnh Bắc Ninh**. (có mặt)

Bị đơn: Ông **Lại Văn S**, sinh năm 1962; địa chỉ: **Thôn P, xã P, huyện T, tỉnh Bắc Ninh**. (vắng mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh **Lại Văn T**, sinh năm 1992 (vắng mặt)

- Bà **Nguyễn Thị M**, sinh năm 1968 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: **Thôn P, xã P, huyện T, tỉnh Bắc Ninh**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông **Trần Văn D** trình bày:*

Đầu năm 2022, vợ chồng ông **Lại Văn S** và bà **Nguyễn Thị M** xây nhà và có hỏi mua nguyên vật liệu xây dựng (gồm các vật liệu: Gạch, cát đen, cát vàng, sỏi) của ông **D**. Do là chỗ quen biết nên ông **D** đồng ý bán, cung cấp nguyên vật

liệu xây dựng cho ông S. Sau đó, ông D có chở nhiều đợt nguyên vật liệu xây dựng cho vợ chồng ông S với tổng giá trị là 36.230.000 đồng. Mỗi lần giao hàng ông D đều ghi vào sổ theo dõi và có chữ ký xác nhận của ông S. Đến khoảng cuối tháng 03/2022, ông S có đi bệnh viện và gọi cho ông D chở thêm vật liệu để làm nốt nhà, khi chở vật liệu đến ông D đều gọi con trai hoặc con dâu ông S ra để xác nhận thì ông D mới đổ vật liệu xuống. Vợ chồng ông S đã thanh toán cho ông D được số tiền là 10.000.000 đồng, số tiền nợ còn lại là 26.230.000 đồng. Ngày 14/01/2023, ông Lại Văn S có ký “Giấy cam kết” xác nhận còn nợ ông Trần Văn D số tiền là 26.230.000 đồng và hẹn đến ngày 15/04/2023 sẽ thanh toán hết số tiền trên.

Tuy nhiên, đã quá thời hạn cam kết, mặc dù ông D đã nhiều lần nhắc nhở, thúc giục nhưng đến nay vợ chồng ông S vẫn chưa trả cho ông D số tiền trên.

Tại đơn khởi kiện ngày 26/12/2023, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Lại Văn S và bà Nguyễn Thị M phải liên đới trả cho ông D số tiền là 26.230.000 đồng và tiền lãi chậm trả theo quy định của pháp luật tính đến ngày 16/5/2024 là 2.830.217 đồng. Tổng cộng ông S, bà M phải liên đới trả cho ông D số tiền là 29.060.217 đồng. Con trai của ông S và bà M là anh Lại Văn T tuy sống chung hộ nhưng ông D chỉ bán vật liệu cho vợ chồng ông S, bà M nên ông D không yêu cầu anh T phải liên đới trả số tiền trên.

Bị đơn ông Lại Văn S đã được Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập và thông báo kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn vẫn không đến Tòa án làm việc, tại văn bản gửi Tòa án ngày 30/01/2024, ông S trình bày: Vào tháng 01 năm 2022, ông Lại Văn S và ông Trần Văn D có trao đổi và thống nhất với nhau bằng miệng về việc chở vật liệu xây dựng (cát, sỏi, gạch), trong quá trình chở vật liệu ông S đồng ý ứng trước tiền, còn lại sau khi xây xong công trình ông Trần Văn D phải cho ông S xem đầy đủ sổ sách và hóa đơn mua hàng có liên quan, khi chở vật liệu phải có ông S hoặc người nhà xác nhận số chuyến và số lượng... Sau đó do một số lý do và do ông S phải chi trả tiền viện phí nên tạm thời ông không làm nữa và có gọi điện hẹn ông Trần Văn D xuống nhà để nói chuyện và xem sổ sách. Sau khi xuống, ông Trần Văn D cho xem một cuốn sổ tay ghi chép số lượng vật liệu đã chở, ông S thấy số lượng không chính xác nên có yêu cầu ông Dương tính lại và mang hóa đơn đầy đủ nếu đúng số lượng ông S sẽ thanh toán nốt. Nhưng ông D nói để ông về tìm và yêu cầu ông viết giấy cam kết hẹn ngày trả số tiền còn lại là 26.230.000 đồng và sẽ mang đầy đủ hóa đơn chứng từ cho ông nên ông S đã viết giấy hẹn... Sau đó, nhiều lần ông Trần Văn D xuống nhà yêu cầu thanh toán nhưng ông S không đồng ý vì ông D không cho xem hóa đơn mua, nhập hàng..... Ngày 10/4/2024, Tòa án nhân dân huyện Tiên Du đã ra Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ số 40/2024/QĐ-CCTLCC yêu cầu ông Lại Văn S và bà Nguyễn Thị M cung cấp những tài liệu, chứng cứ chứng minh có liên quan đến việc mua bán, thanh toán tiền mua vật liệu xây dựng với ông Trần Văn D (sổ sách, các ghi chép, hóa đơn, chứng từ...) trong

thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Quyết định. Ngày 10/4/2024, ông **Lại Văn S** và bà **Nguyễn Thị M** đã được tổng đạt Quyết định này nhưng đã quá thời hạn 15 ngày mà ông **S**, bà **M** vẫn không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình thể hiện trong văn bản gửi cho Tòa án ngày 30/01/2024. Do đó, căn cứ Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án giải quyết vụ án dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Nguyễn Thị M**, anh **Lại Văn T** đã được Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập và thông báo kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà **M**, anh **T** vẫn không đến Tòa án làm việc và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến. Do đó, Tòa án không ghi nhận được ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tòa án cũng tiến hành tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2024/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2024/QĐST-DS ngày 20 tháng 5 năm 2024 nhưng ông **Lại Văn S**, bà **Nguyễn Thị M**, anh **Lại Văn T** vẫn vắng mặt.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiên Du phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa là đúng theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự; tuy nhiên bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt, do vậy chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 72, 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 26, Điều 35; Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166, Điều 357, Điều 430, Điều 440, Điều 468 Bộ luật Dân sự; 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông **Lại Văn S** và bà **Nguyễn Thị M** phải liên đới trả cho ông **Trần Văn D** tổng số tiền là 29.060.217 đồng (trong đó: Nợ gốc là 26.230.000 đồng, tiền lãi chậm trả tính từ ngày 16/4/2023 đến ngày 16/5/2024 là 2.830.217 đồng).

Về án phí dân sự: Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn ông **Trần Văn D** yêu cầu Tòa án buộc bị đơn là ông **Lại Văn S** có hộ khẩu thường trú tại **thôn P, xã P, huyện T, tỉnh Bắc Ninh** và bà **Nguyễn Thị M** phải liên đới trả cho ông **D** toàn bộ số tiền nợ mua vật liệu xây dựng là 26.230.000 đồng và tiền lãi chậm trả tính từ ngày 16/4/2023 đến ngày 16/5/2024 (tương đương 13 tháng) là 2.830.217 đồng. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định đây là tranh chấp về “Hợp đồng mua bán hàng hóa”, vụ án thuộc thẩm quyền

giải quyết của Toà án nhân dân huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh theo quy định tại Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về tư cách tố tụng của đương sự:

Căn cứ vào Đơn khởi kiện ngày 26/12/2023, nguyên đơn chỉ yêu cầu buộc ông **Lại Văn S** phải trả số tiền nợ mua vật liệu xây dựng. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn đề nghị Tòa án giải quyết: Buộc ông **Lại Văn S** và bà **Nguyễn Thị M** phải liên đới trả cho ông **D** số tiền là 26.230.000 đồng và tiền lãi chậm trả theo quy định của pháp luật tính đến ngày 16/5/2024 là 2.830.217 đồng. Tổng cộng ông **S**, bà **M** phải liên đới trả cho ông **D** số tiền là 29.060.217 đồng. Con trai của ông **S** và bà **M** là anh **Lại Văn T** tuy sống chung hộ nhưng ông **D** chỉ bán vật liệu cho vợ chồng ông **S**, bà **M** nên ông **D** không yêu cầu anh **T** phải liên đới trả số tiền trên, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ Khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng: “*Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình*”. Nhu cầu thiết yếu là nhu cầu sinh hoạt thông thường về ăn, mặc, ở, học tập, khám bệnh, chữa bệnh và nhu cầu sinh hoạt thông thường khác không thể thiếu cho cuộc sống của mỗi người, mỗi gia đình. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bà **Nguyễn Thị M** phải liên đới trả nợ cùng ông **Lại Văn S** là có căn cứ, anh **Lại Văn T** là con đẻ sống chung hộ với ông **S** và bà **M** nên xác định bà **Nguyễn Thị M**, anh **Lại Văn T** là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này.

[3] Về tố tụng:

Căn cứ kết quả xác minh của **Công an xã P, huyện T, tỉnh Bắc Ninh** thì bị đơn ông **Lại Văn S**, sinh năm 1962 và bà **Nguyễn Thị M**, sinh năm 1968 là vợ chồng, có hộ khẩu thường trú và đang chung sống tại **thôn P, xã P, huyện T, tỉnh Bắc Ninh**. Trong hộ ông **S** và bà **M** còn có con đẻ là anh **Lại Văn T** hiện đang chung sống. Ông **Lại Văn S**, bà **Nguyễn Thị M** và anh **Lại Văn T** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng ông **S**, bà **M**, anh **T** vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[4] Về nội dung:

[4.1] Đối với yêu cầu trả số tiền gốc:

Xét yêu cầu đòi số tiền nợ gốc là 26.230.000 đồng của ông **Trần Văn D** với ông **Lại Văn S** và bà **Nguyễn Thị M** có chữ ký xác nhận của ông **S** vào ngày 14/01/2023, Hội đồng xét xử xét thấy:

Đầu năm 2022, vợ chồng ông **Lại Văn S** và bà **Nguyễn Thị M** xây nhà và có hỏi mua nguyên vật liệu xây dựng (gồm các vật liệu: Gạch, cát đen, cát vàng, sỏi) của ông **D**. Do là chỗ quen biết nên ông **D** đồng ý bán, cung cấp nguyên vật liệu xây dựng cho gia đình ông **S**. Sau đó ông **D** có chở nhiều đợt nguyên vật liệu xây dựng cho vợ chồng ông **S** với tổng giá trị là 36.230.000 đồng. Mỗi lần

giao hàng ông **D** đều ghi vào sổ theo dõi và có chữ ký xác nhận của ông **S**. Vợ chồng ông **S** đã thanh toán cho ông **D** được số tiền là 10.000.000 đồng, số tiền nợ còn lại là 26.230.000 đồng. Ngày 14/01/2023, ông **Lại Văn S** có ký “Giấy cam kết” xác nhận còn nợ ông **D** số tiền là 26.230.000 đồng và hẹn đến ngày 15/04/2023 sẽ thanh toán hết số tiền trên.

Tuy nhiên, đã quá thời hạn cam kết, mặc dù ông **D** đã nhiều lần nhắc nhở, thúc giục nhưng đến nay vợ chồng ông **S** vẫn chưa trả cho ông **D** số tiền trên đã đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông **D**.

Do vậy, yêu cầu của nguyên đơn ông **Trần Văn D** buộc ông **Lại Văn S** và bà **Nguyễn Thị M** phải liên đới trả số tiền nợ gốc là 26.230.000 đồng là có căn cứ chấp nhận. Con trai của ông **S** và bà **M** là anh **Lại Văn T** tuy sống chung hộ nhưng ông **D** xác định chỉ bán vật liệu cho vợ chồng ông **S**, bà **M** nên ông **D** không yêu cầu anh **T** phải liên đới trả số tiền trên nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4.2] Đối với yêu cầu về tiền lãi:

Về thời điểm tính lãi: Căn cứ “Bản cam kết” ngày 14/01/2023 thì ông **Lại Văn S** xác nhận còn nợ ông **D** số tiền là 26.230.000 đồng và hẹn ngày 15/4/2023 sẽ thanh toán hết số tiền trên nên nguyên đơn yêu cầu tính lãi chậm trả từ ngày 16/4/2023 là có căn cứ chấp nhận.

Đối với yêu cầu về tiền lãi: Căn cứ “Bản cam kết” ngày 14/01/2023, Khoản 3 Điều 440 Bộ luật dân sự năm 2015, trường hợp bên mua không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi trên số tiền chậm trả, nay nguyên đơn yêu cầu ông **S** và bà **M** phải liên đới thanh toán lãi suất chậm trả là 10%/năm là phù hợp với quy định của pháp luật. Do vậy, yêu cầu của nguyên đơn buộc ông **Lại Văn S** và bà **Nguyễn Thị M** liên đới thanh toán tiền lãi chậm trả (tương đương 0.83%/tháng) là 2.830.217 đồng là có căn cứ chấp nhận.

Về thời hạn trả nợ: Nguyên đơn ông **Trần Văn D** yêu cầu ông **Lại Văn S** và bà **Nguyễn Thị M** phải liên đới trả số tiền và lãi chậm trả tính đến ngày 16/5/2024 là 29.060.217 đồng ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Xét yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp, không trái quy định của pháp luật nên có cơ sở để chấp nhận.

[4] Về án phí: Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, nguyên đơn là người cao tuổi nên được miễn tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 147; Điều 227; Điều 228, Điều 260, Điều 262, Điều 264, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 166, Điều 430, Điều 440, Điều 357, Điều 468, Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Trần Văn D.** Buộc ông **Lại Văn S** và bà **Nguyễn Thị M** phải liên đới trả cho ông **D** tổng số tiền tính đến ngày 16/5/2024 là **29.060.217** đồng (trong đó: Nợ gốc là 26.230.000 đồng; lãi chậm trả là 2.830.217 đồng).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông **Lại Văn S** phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 1.453.011 đồng (*Một triệu bốn trăm năm mươi ba ngàn không trăm mười một đồng*).

3. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông **Trần Văn D** cho đến khi thi hành án xong, ông **Lại Văn S** còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND huyện Tiên Du;
- Chi cục THADS huyện Tiên Du;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Quang